

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định năm 2024

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 25/11/2014;

Căn cứ Luật Kinh doanh bất động sản ngày 25/11/2014;

Căn cứ Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; Nghị định số 30/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở;

Căn cứ Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội; Nghị định số 49/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính Phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

Căn cứ Nghị định 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 2161/QĐ-TTg ngày 22/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 3666/QĐ-UBND ngày 10/10/2019 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035; Quyết định số 425/QĐ-UBND ngày 12/02/2020 của UBND tỉnh về việc phê duyệt bổ sung Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035;

Căn cứ Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 21/12/2019 của UBND tỉnh về việc ban hành Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020-2035;

Căn cứ Quyết định số 1411/QĐ-UBND ngày 19/4/2021, Quyết định số 4362/QĐ-UBND ngày 01/11/2021, Quyết định số 3410/QĐ-UBND ngày 20/10/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt, phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2025; Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/8/2023 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 366/TTr-SXD ngày 14/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định năm 2024.

Điều 2. Giao Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; thường xuyên theo dõi việc thực hiện; kịp thời tham mưu đề xuất, báo cáo UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Xây dựng, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2024. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Xây dựng (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVPKT;
- Lưu: VT, K1, K4, K6, K14.

Chức

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tự Công Hoàng

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /12/2023 của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu phát triển nhà ở trên địa bàn tỉnh theo Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2035, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025 được duyệt.

- Xác định vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở cần đầu tư xây dựng; tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng, diện tích sàn xây dựng nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng; chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh, chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu; diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ); nguồn vốn huy động cho phát triển các loại nhà ở; thời gian triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh năm 2024.

- Góp phần chỉnh trang và phát triển đô thị theo hướng văn minh, hiện đại, đáp ứng tốt hơn nhu cầu nhà ở cho các tầng lớp dân cư với mức thu nhập khác nhau, đặc biệt là nhà ở cho các đối tượng có thu nhập thấp, người nghèo và các đối tượng chính sách xã hội theo quy định.

- Làm cơ sở xúc tiến kêu gọi đầu tư phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; góp phần cho việc quản lý thị trường bất động sản phát triển an toàn, lành mạnh, bền vững.

2. Yêu cầu

Phù hợp với Chiến lược phát triển nhà ở quốc gia, Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2035, Kế hoạch phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 - 2025; quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Bình Định đến năm 2035, Chương trình phát triển đô thị tỉnh Bình Định đến năm 2035 và các quy hoạch, kế hoạch có liên quan.

II. NỘI DUNG KẾ HOẠCH

1. Vị trí, khu vực phát triển nhà ở, số lượng dự án đầu tư xây dựng nhà ở, số lượng nhà ở, tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở năm 2024.

a) Nhà ở thương mại, khu đô thị và khu dân cư:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án
1	Thành phố Quy Nhơn	14
2	Thị xã An Nhơn	27
3	Thị xã Hoài Nhơn	43
4	Huyện Tây Sơn	6
5	Huyện Phù Mỹ	41
6	Huyện Phù Cát	30
7	Huyện Tuy Phước	12
8	Huyện Vân Canh	3
9	Huyện Vĩnh Thạnh	6
	Tổng	182

(Chi tiết theo Phụ lục 01 đính kèm)

b) Nhà ở xã hội:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án
1	Thành phố Quy Nhơn	5
2	Thị xã An Nhơn	1
3	Thị xã Hoài Nhơn	2
4	Huyện Tây Sơn	2
5	Huyện Tuy Phước	1
6	Huyện Vân Canh	1
	Tổng	12

(Chi tiết theo Phụ lục 02 đính kèm)

c) Nhà ở tái định cư:

STT	Đơn vị hành chính	Số lượng dự án
1	Thị xã An Nhơn	10
2	Thị xã Hoài Nhơn	6
3	Huyện Phù Mỹ	3
4	Huyện Hoài Ân	3
	Tổng	22

(Chi tiết theo Phụ lục 03 đính kèm)

d) Số lượng dự án, số lượng nhà ở cần đầu tư xây dựng năm 2024: Toàn tỉnh dự kiến kêu gọi, triển khai đầu tư 216 dự án, khoảng 79.968 căn hộ/nhà.

(Chi tiết theo Phụ lục 04 đính kèm)

2. Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng; số lượng căn hộ nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng trong năm 2024.

a) Tỷ lệ các loại nhà ở (nhà ở riêng lẻ, nhà chung cư) cần đầu tư xây dựng trong năm 2024: Toàn tỉnh dự kiến kêu gọi đầu tư khoảng 79.969 căn hộ/nhà; trong đó, nhà ở riêng lẻ khoảng 69.671 căn (chiếm tỷ lệ 87,12%), nhà chung cư khoảng 10.298 căn (chiếm tỷ lệ 12,88%).

b) Số lượng căn hộ nhà ở xã hội cần đầu tư xây dựng trong năm 2024: Toàn tỉnh dự kiến kêu gọi đầu tư khoảng 6.217 căn hộ/nhà.

3. Chỉ tiêu diện tích nhà ở bình quân đầu người tại đô thị, nông thôn và trên toàn địa bàn tỉnh; chỉ tiêu diện tích nhà ở tối thiểu năm 2024.

- Diện tích nhà ở bình quân toàn tỉnh phân đầu đạt 28,6 m²/người (trong đó: Khu vực đô thị đạt 29,5 m²/người; khu vực nông thôn đạt 28,0 m²/người).

- Chỉ tiêu về diện tích nhà ở tối thiểu: Diện tích nhà ở tối thiểu toàn tỉnh năm 2023 phân đầu đạt 9,5 m²/người.

4. Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ); các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở.

a) Diện tích đất để xây dựng các loại nhà ở (nhà ở thương mại, nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư): Khoảng 2.760,27ha. Đối với nhà ở công vụ, năm 2024 trên địa bàn tỉnh không có nhu cầu phát triển.

b) Các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở năm 2024:

- Dự án nhà ở thương mại, khu đô thị: Phát triển nhà ở thương mại theo dự án, gắn với phát triển đô thị, chương trình phát triển nhà ở, đối với các phường nội thành thành phố Quy Nhơn đầu tư xây dựng nhà ở chung cư, các khu vực khác khuyến khích đầu tư phát triển nhà ở chung cư hiện đại, thân thiện với môi trường, phát thải thấp góp phần nâng cao chất lượng nhà ở, đảm bảo kết nối và đồng bộ hệ thống hạ tầng. Phát triển đa dạng loại hình sản phẩm nhà ở cho thuê, cho thuê mua, để bán, có cơ cấu sản phẩm nhà ở phù hợp trong đó tăng tỷ trọng nhà ở thương mại có diện tích trung bình và giá cả hợp lý thông qua thị trường bất động sản nhà ở. Đầu tư xây dựng đồng bộ hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, nhà ở theo quy định của pháp luật.

- Nhà ở tại khu vực nông thôn: Hộ gia đình, cá nhân tự tổ chức xây dựng nhà ở, tuân thủ theo quy định, phù hợp với yêu cầu về kiến trúc - quy hoạch đã được phê duyệt; bảo tồn và phát huy không gian kiến trúc đối với các làng quê có bản sắc riêng.

- Nhà ở xã hội: Phát triển nhà ở xã hội theo dự án có vị trí, quy mô gắn với khu vực tập trung nhiều đối tượng có nhu cầu nhà ở xã hội, đảm bảo công bằng và tăng khả năng tiếp cận hạ tầng đồng bộ và các dịch vụ xã hội thiết yếu; đầu tư xây dựng nhà ở bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước có giá hợp lý, phù hợp với thu nhập bình quân của các đối tượng được hưởng chính sách nhà ở xã hội, doanh nghiệp được hưởng các chính sách ưu đãi theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

- Nhà ở tái định cư: Hộ gia đình, cá nhân tự tổ chức xây dựng nhà ở theo đúng quy định; bố trí nhà ở thương mại hoặc nhà ở xã hội ngay trong dự án để phục vụ tái định cư nếu người dân có nhà ở bị giải tỏa có nhu cầu.

- Nhà ở hộ gia đình, cá nhân: Tự tổ chức xây dựng nhà ở; thuê đơn vị, cá nhân có năng lực về hoạt động xây dựng để xây dựng nhà ở đối với trường hợp pháp luật về xây dựng yêu cầu phải có đơn vị, cá nhân có năng lực thực hiện xây dựng trên diện tích đất ở thuộc quyền sử dụng hợp pháp, đảm bảo yêu cầu vệ sinh, môi trường, kiến trúc nhà ở và không làm ảnh hưởng đến công trình liền kề.

5. Nguồn vốn huy động cho phát triển các loại nhà ở năm 2024: Vốn ngoài ngân sách (Vốn tự có của các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình).

6. Cách thức tổ chức thực hiện và trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong việc triển khai kế hoạch phát triển nhà ở:

a) Cách thức tổ chức thực hiện: Thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, phù hợp với các hình thức đầu tư xây dựng nhà ở.

b) Trách nhiệm của các cơ quan liên quan:

- Sở Xây dựng: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai thực hiện Kế hoạch; hướng dẫn,

đôn đốc và giải quyết những khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện theo thẩm quyền và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định đối với trường hợp vượt thẩm quyền; thường xuyên kiểm tra, rà soát, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch phát triển nhà ở đảm bảo phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội thực tế của tỉnh. Công bố công khai, minh bạch nhu cầu và quỹ đất để phát triển nhà ở trên cổng thông tin điện tử của tỉnh.

- Các sở, ban, ngành liên quan, UBND các huyện, thị xã, thành phố: Theo chức năng, nhiệm vụ, chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan cấp tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch hiệu quả, công khai, minh bạch, đảm bảo theo quy định của pháp luật; thường xuyên rà soát nhu cầu nhà ở trên địa bàn, báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện Kế hoạch theo quy định và gửi về Sở Xây dựng để tổng hợp.

- Chủ đầu tư các dự án nhà ở: Tổ chức triển khai đầu tư xây dựng các dự án, nhà ở đảm bảo chất lượng, hiệu quả, theo đúng quy hoạch đã được phê duyệt; đảm bảo nguồn vốn để đầu tư xây dựng dự án nhà ở, đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, tuân thủ theo tiến độ đã phê duyệt; đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện Kế hoạch nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Xây dựng) để rà soát, điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp./.

PHỤ LỤC 01. DANH MỤC DỰ ÁN NHÀ Ở THƯỜNG MẠI, KHU ĐÔ THỊ VÀ KHU DÂN CƯ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Toàn tỉnh	182	1.175,05	1.402,25	2.577,30	4.081	66.099	70.180	
I	Thành phố Quy Nhơn	14	458,54	93,27	551,81	4.081	14.658	18.739	
1	Khu Đô thị - Du lịch - Văn hoá - Thể thao Hồ Phú Hoà	Phường Quang Trung, phường Nhơn Phú và phường Đồng Đa, thành phố Quy Nhơn	286,00	-	286,00	-	8.580	8.580	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
2	Khu phức hợp 06 Phan Chu Trinh	Số 06 đường Phan Chu Trinh	1,77	-	1,77	2.246	-	2.246	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
3	Dự án Khu nhà ở cao cấp phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung	9,52	-	9,52	-	278	278	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
4	Dự án Nhà chung cư hỗn hợp tại khu đất quy hoạch Đảo 1A Bắc sông Hà Thanh	Phía Bắc đường Lê Thanh Nghị, phường Đồng Đa	0,57	-	0,57	741	-	741	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
5	Khu đô thị Tường Vân 1	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	38,00	-	38,00	-	855	855	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
6	Khu đô thị Tường Vân 2	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	42,49	-	42,49	-	956	956	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Dự án nhà ở tại thửa đất số 79, tờ bản đồ số 7, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	Phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	0,92	-	0,92	442	-	442	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
8	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 1- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	-	57,23	57,23	-	1.288	1.288	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1727/BQL-QLQHXD ngày 17/11/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế)
9	Dự án đầu tư xây dựng nhà ở tại Phân khu số 3- Khu đô thị Nhơn Hội	Khu kinh tế Nhơn Hội, xã Nhơn Hội	-	36,04	36,04	-	811	811	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1727/BQL-QLQHXD ngày 17/11/2023 của Ban Quản lý khu kinh tế)
10	Khu dân cư núi Mồ Côi mở rộng về phía Đông, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	21,00	-	21,00	-	473	473	Đăng ký mới (theo Văn bản số 4262/UBND-ĐT ngày 28/11/2023 của UBND thành phố Quy Nhơn)
11	Khu dân cư núi Mồ Côi mở rộng về phía Tây, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	12,00	-	12,00	-	270	270	Đăng ký mới (theo Văn bản số 4262/UBND-ĐT ngày 28/11/2023 của UBND thành phố Quy Nhơn)
12	Khu dân cư khu vực 6 và 7, phường Nhơn Phú	Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	33,00	-	33,00	-	743	743	Đăng ký mới (theo Văn bản số 4262/UBND-ĐT ngày 28/11/2023 của UBND thành phố Quy Nhơn)
13	Khu đất phía Tây nam cầu Long Vân (Phân khu A4 thuộc Khu ĐT Long Vân), phường Trần Quang Diệu	Phường Trần Quang Diệu	12,00	-	12,00	-	405	405	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1013/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 13/11/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	Hạ tầng kỹ thuật khu đất thu hồi của Công ty cổ phần Muối và Thương mại Miền trung	Phường Đống Đa	1,27	-	1,27	652	-	652	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1013/TTPTQĐ-QLPTQĐ ngày 13/11/2023 của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh)
II	Thị xã An Nhơn	27	191,22	42,30	233,52	-	6.021	6.021	
1	Khu dân cư và thương mại dịch vụ Đông Bàn Thành 4, phường Đập Đá, thị xã An Nhơn	Phường Đập Đá	10,30	-	10,30	-	232	232	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
2	Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc cầu Tân An (giai đoạn 02, 03, 04; thuộc mục 03. Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc Cầu Tân An)	Phường Bình Định	24,05	-	24,05	-	1.082	1.082	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
3	Khu dân cư Lê Hồng Phong nối dài về phía Đông (thuộc mục 03. Khu dịch vụ thương mại dân cư Bắc Cầu Tân An)	Phường Bình Định	2,35	-	2,35	-	106	106	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
4	Khu quy hoạch dân cư xóm Thọ Mỹ, thôn Đông Bình	Xã Nhơn Thọ	-	6,80	6,80	-	153	153	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
5	Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Đông (Khu B dự án 1), thị xã An Nhơn	Phường Nhơn Hưng	10,60	-	10,60	-	239	239	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Khu đô thị Phường Nhơn Hưng, thị xã An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Nhơn Hưng	47,70	-	47,70	-	1.073	1.073	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
7	Khu dân cư thương mại dịch vụ An Nhơn (thuộc phạm vi 2 đồ án QHCT 1/500: Khu đất tiếp giáp về phía Bắc khu dân cư đông Nguyễn Văn Linh và phía Nam khu dân cư Tôn Thất Tùng (45ha) và khu dân cư dịch vụ thương mại phía Tây tuyến tránh QL1 (26,76ha))	Phường Bình Định và phường Nhơn Hưng	10,80	-	10,80	-	243	243	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
8	Khu dân cư phía Tây (dự án Khu dân cư đường N4A nối dài về phía Tây, phường Nhơn Hưng) đến giáp đường sắt	Phường Nhơn Hưng	11,00	-	11,00	-	248	248	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Bình Định (Khu dân cư xen kẽ Hào Thành 2,5ha; Điểm dân cư phía Đông đường Cần Vương (0,5ha); cụm dịch vụ dân cư đường Ngô Gia Tự và vị trí xen kẹt để tái định cư hộ bị ảnh hưởng GPMB ông (Thuận, Tân) khoảng 0,8ha; Khu dân cư khu vực Kim Châu (giáp Công ty cấp thoát nước) 1,64ha; Khu quy hoạch đất thừa còn lại sau khi đầu tư nâng cấp mở rộng đường Trần Phú (giai đoạn 3) 0,62ha; thửa đất phía Đông nhà ông Đình Văn Phước 0,011ha; Điểm dân cư xen kẹt khu vực Mai Xuân Thưởng (phía Tây trụ sở Khu vực Mai Xuân Thưởng, 0,075ha), khu vực Liêm Trục, Vĩnh Liêm, Trần Phú, phía Đông nhà 01 Ngô Gia Tự và thửa đất sau khi quy hoạch trạm dừng nghỉ An Nhơn; Trường mẫu giáo cũ Liêm Trục 0,04ha; Đất thừa sau cụm công nghiệp phường Bình Định 0,21ha; Đất thừa sau khi xây dựng trụ sở Minh Khai 0,029ha)	Phường Bình Định	6,425	-	6,43	-	145	145	Đăng ký mới và tích hợp một số dự án chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
10	Khu dân cư N4A nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng và Xã Nhơn An	10,62	-	10,62	-	239	239	Chuyển phần diện tích còn lại sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
11	Khu dân cư Tôn Thất Tùng nối dài về phía Đông	Phường Nhơn Hưng	12,34	-	12,34	-	278	278	Chuyển phần diện tích còn lại sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
12	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhơn Hưng (Khu dân cư KV Cẩm Văn (phía đông Bắc cầu Ông Chắt) 1,3ha)	Phường Nhơn Hưng	1,30	-	1,30	-	29	29	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
13	Khu dân cư 2 bên đường từ cầu Trường Thi đến Quốc lộ 19 khu vực An Lộc (Dự án An Lộc 3, 4)	Phường Nhơn Hoà	11,36	-	11,36	-	256	256	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
14	Khu dân cư phía Tây Nam trụ sở UBND phường Nhơn Hòa (gd2) 2,2ha	Phường Nhơn Hòa	2,20	-	2,20	-	50	50	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
15	Khu dân cư Đồng Bàn Thành 3	Phường Đập Đá	10,00	-	10,00	-	225	225	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
16	Các Khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Đập Đá (Điểm dân cư Tổ 6 Nam Phương Danh (0,65ha); Khu dân cư phía Đông Bầu sen thuộc phường Đập Đá và xã Nhơn Hậu (7,5ha); các điểm xen kẹt trong khu dân cư phường Đập Đá 4,5ha.	Phường Đập Đá	12,65	-	12,65	-	427	427	Đăng ký mới và tích hợp một số dự án chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
17	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn phường Nhơn Thành (Điểm dân cư tại tổ 9, khu vực Châu Thành 0,8ha); Điểm dân cư dọc đường Võ Trứ, khu vực Phú Thành 1,38ha; Khu dân cư Tổ 8 Châu Thành (Lò Gạch cũ) 5,34ha.	Phường Nhơn Thành	7,52	-	7,52	-	169	169	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
18	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Khánh (Khu trung tâm xã Nhơn Khánh (6,64ha); khu dân cư số 2 Quan Quang 2,4ha; các khu dân cư trên địa bàn xã (do tồn tại việc hoán đổi, giao đất, thu hồi đất) 1,61ha; Điểm dân cư xen kẹt Đội 10, thôn Khánh Hòa (vị trí HTX diện cũ) 0,0332ha; Điểm dân cư xen kẹt Đội 9, thôn Khánh Hòa (vị trí trụ sở thôn và trường mẫu giáo cũ xóm 9) 0,0428ha).	Xã Nhơn Khánh	-	10,73	10,73	-	241	241	Đăng ký mới và tích hợp một số dự án chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
19	Khu dân cư phía Đông đường Tân Lập 4 (2,5ha)	Xã Nhơn Lộc	-	2,50	2,50	-	56	56	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
20	Các điểm dân cư xen kẹt xã Nhơn Phúc 0,49ha	Xã Nhơn Phúc	-	0,49	0,49	-	11	11	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
21	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Tân (Điểm dân cư thôn Nam Tượng 2 (0,06ha))	Xã Nhơn Tân	-	0,06	0,06	-	3	3	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
22	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hậu (KDC Ngãi Chánh 4 (GĐ3) 3,1ha; Khu dân cư trung tâm Đông - Bắc công viên Vân Sơn (2,15ha)	Xã Nhơn Hậu	-	5,25	5,25	-	118	118	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
23	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn An (Khu thương mại dịch vụ và dân cư phía Bắc sông Gò Chàm, thôn Tân Dương 2,54ha; Điểm dân cư thôn Tân Dân 0,8843ha)	Xã Nhơn An	-	3,42	3,42	-	77	77	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
24	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Phong (KDC phía Nam rộc chợ 1,5ha; Khu dân cư - dịch vụ Trung Lý 2,3ha)	Xã Nhơn Phong	-	3,80	3,80	-	86	86	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
25	Các khu, điểm dân cư trên địa bàn xã Nhơn Mỹ: Đất ở dân cư thôn Thiết Tràng 0,46ha.	Xã Nhơn Mỹ	-	0,46	0,46	-	23	23	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
26	Các khu dân cư trên địa bàn xã Nhơn Hạnh: Điểm dân cư xen kẹt của xã 0,59ha.	Xã Nhơn Hạnh	-	0,59	0,59	-	30	30	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
27	Khu dân cư phía Tây đường Trục Đông - Tây, thôn Thọ Lộc 1	Xã Nhơn Thọ	-	8,20	8,20	-	185	185	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
III	Thị xã Hoài Nhơn	43	340,38	9,50	349,88	-	9.033	9.033	
1	Khu dịch vụ - thương mại và dân cư Phú Mỹ Lộc	Phường Tam Quan Bắc	4,80	-	4,80	-	108	108	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
2	Khu dịch vụ dân cư dọc sông Lại Giang	Phường Bồng Sơn	27,56	-	27,56	-	620	620	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
3	Khu đô thị Bình Phú, phường Hoài Thanh Tây, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh Tây	73,00	-	73,00	-	1.643	1.643	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
4	Khu đô thị Trường An, phường Hoài Thanh, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Thanh	25,00	-	25,00	-	563	563	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
5	Khu đô thị phía Bắc cây xăng dầu Việt Hưng	Phường Tam Quan Bắc	17,50	-	17,50	-	394	394	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
6	Khu dân cư Nam sông Lại Giang (Khu đô thị Bãi bồi)	Phường Hoài Đức	27,00	-	27,00	-	608	608	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
7	Xây dựng chợ mới Tam Quan kết hợp nhà ở thương mại và chỉnh trang khu đất chợ Tam Quan	Phường Tam Quan	16,90	-	16,90	-	380	380	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
8	Khu đô thị Phú Mỹ Tân (Giai đoạn 2,3 - khu đô thị sinh thái và khu phố chợ)	Phường Hoài Tân	31,26	-	31,26	-	703	703	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
9	Khu dân cư Hoài Đức, phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn	Phường Hoài Tân	12,00	-	12,00	-	270	270	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
10	Khu đô thị Phú Mỹ Hương	Phường Hoài Hương	19,32	-	19,32	-	537	537	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
11	Chợ Tam Quan Bắc kết hợp với khu dân cư mới	Phường Tam Quan Bắc	5,41	-	5,41	-	99	99	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
12	Khu đô thị mới Tam Quan Bắc, thị xã Hoài Nhơn (Tên cũ: Khu dân cư Tân Thành)	Phường Tam Quan Bắc	21,60	-	21,60	-	463	463	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
13	Khu dân cư Bờ Liên Doanh (giai đoạn 2)	Phường Tam Quan Bắc	1,55	-	1,55	-	63	63	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
14	Khu dân cư ngã 3 Lê Thánh Tông - Trần Đăng Ninh	Phường Tam Quan Bắc	0,10	-	0,10	-	8	8	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
15	Khu dân cư Bờ Xã Thương	Phường Tam Quan Bắc	2,70	-	2,70	-	117	117	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
16	Khu dân cư Bàu Muồng, khu phố Ngọc An Trung, phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	5,02	-	5,02	-	117	117	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
17	Khu dân cư phường Hoài Thanh Tây (khu phố Ngọc An Trung)	Phường Hoài Thanh Tây	1,01	-	1,01	-	50	50	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
18	Khu dân cư khu phố 2, phường Tam Quan	Phường Tam Quan	7,06	-	7,06	-	247	247	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
19	Khu dân cư - dịch vụ Bồng Sơn.	Phường Bồng Sơn	14,87	-	14,87	-	433	433	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
20	Khu dân cư khu phố Thiết Đính Bắc	Phường Bồng Sơn	1,21	-	1,21	-	40	40	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
21	Khu dân cư dọc đường Lê Duẩn	Phường Tam Quan	9,50	-	9,50	-	395	395	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
22	Khu dân cư Bờ Gò Xa, khu phố trường Xuân Tây, phường Tam Quan Bắc.	Phường Tam Quan Bắc	2,39	-	2,39	-	119	119	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
23	Khu dân cư phía đông QL1A cũ, khu phố Công Thạnh, phường Tam Quan Bắc	Phường Tam Quan Bắc	1,50	-	1,50	-	75	75	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
24	Khu dân cư Đồng Giồng phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	2,23	-	2,23	-	111	111	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
25	Khu dân cư khu phố Tài Lương 1 (rộc ông trĩ) phường Hoài Thanh Tây	Phường Hoài Thanh Tây	0,39	-	0,39	-	19	19	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
26	Khu dân cư phường Hoài Thanh Tây (khu phố Ngọc An Trung)	Phường Hoài Thanh Tây	1,01	-	1,01	-	50	50	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
27	Khu dân cư phường Hoài Hảo (khu phố Tấn Thạnh 2)	Phường Hoài Hảo	1,86	-	1,86	-	93	93	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
28	Khu dân cư dọc tuyến đường tránh Trần Phú khu phố Phụng Du 2 phường Hoài Hảo	Phường Hoài Hảo	0,34	-	0,34	-	17	17	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
29	Khu dân cư phường Tam Quan Nam (khu phố Tăng Long 1) - Giai đoạn 2	Phường Tam Quan Nam	1,45	-	1,45	-	72	72	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
30	Khu dân cư phường Hoài Xuân (Khu phố Vĩnh Phụng 1 và Hoà Trung 2)	Phường Hoài Xuân	0,94	-	0,94	-	47	47	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
31	Khu dân cư phường Hoài Tân (Khu phố Giao Hội 2)	Phường Hoài Tân	0,61	-	0,61	-	30	30	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
32	Khu dân cư tổ 3, khu phố An Dương 1	Phường Hoài Tân	0,47	-	0,47	-	23	23	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
33	Khu dân cư phía Nam lò gạch ông Thiệu, khu phố Đề Đức 3	Phường Hoài Tân	0,29	-	0,29	-	14	14	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
34	Khu dân cư Nam trường lái đến Đình Trung, khu phố An Dương 1	Phường Hoài Tân	0,44	-	0,44	-	21	21	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
35	Khu dân cư gò Đào, khu phố Đệ Đức 1	Phường Hoài Tân	0,90	-	0,90	-	45	45	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
36	Khu dân cư khu phố Đệ Đức 2	Phường Hoài Tân	1,20	-	1,20	-	60	60	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
37	Khu dân cư xã Hoài Sơn (Thôn An Hội Bắc và Hy Vãn)	Xã Hoài Sơn	-	0,88	0,88	-	37	37	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
38	Khu dân cư xã Hoài Sơn	Xã Hoài Sơn	-	0,86	0,86	-	36	36	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
39	Khu dân cư phía Bắc đường Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ cầu Ông Thọ lên đến đường bê tông thôn An Quý Nam) kết hợp với chỉnh trang dòng suối Găng (Tên cũ: Khu dân cư "suối găng" thôn Hội An)	Xã Hoài Châu	-	4,26	4,26	-	142	142	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
40	Khu dân cư xã Hoài Châu Bắc (thôn Chương Hoà)	Xã Hoài Châu Bắc	-	0,28	0,28	-	12	12	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
41	Khu dân cư xã Hoài Hải (thôn Kim Giao Nam)	Xã Hoài Hải	-	1,32	1,32	-	55	55	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
42	Khu dân cư xã Hoài Hải (Thôn Kim Giao Thiện)	Xã Hoài Hải	-	1,04	1,04	-	43	43	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
43	Khu dân cư xã Hoài Châu (thôn Tân Trung)-điểm số 2	Xã Hoài Châu	-	0,86	0,86	-	55	55	Đăng ký mới (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
IV	Huyện Tây Sơn	6	10,00	128,01	138,01	-	3.105	3.105	
1	Khu du lịch sinh thái và nhà ở Văn Phong, huyện Tây Sơn	Xã Tây Giang	-	72,75	72,75	-	1.637	1.637	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 1945/UBND-KTN ngày 14/11/2023 của UBND huyện Tây Sơn)
2	Khu đô thị thương mại dịch vụ nghỉ dưỡng Tây Phú	Xã Tây Phú	-	30,00	30,00	-	675	675	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1945/UBND-KTN ngày 14/11/2023 của UBND huyện Tây Sơn)
3	08 Khu dân cư xã Bình Nghi	Xã Bình Nghi	-	5,00	5,00	-	113	113	Chuyển phần diện tích còn lại sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1945/UBND-KTN ngày 14/11/2023 của UBND huyện Tây Sơn)
4	02 Khu dân cư xã Tây Vinh	Xã Tây Vinh	-	10,26	10,26	-	231	231	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1945/UBND-KTN ngày 14/11/2023 của UBND huyện Tây Sơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
5	Khu đô thị phía Nam QL19 (28,66ha)	Thị trấn Phú Phong	10,00	-	10,00	-	225	225	Đăng ký mới một phần (theo Văn bản số 1945/UBND-KTN ngày 14/11/2023 của UBND huyện Tây Sơn)
6	06 khu dân cư xã Bình Tân (18,2ha)	Xã Bình Tân	-	10,00	10,00	-	225	225	Đăng ký mới một phần (theo Văn bản số 1945/UBND-KTN ngày 14/11/2023 của UBND huyện Tây Sơn)
V	Huyện Phù Mỹ	41	16,69	779,65	796,34	-	21.016	21.016	
1	Khu đô thị Mỹ Thành 1	Xã Mỹ Thành	-	55,58	55,58	-	1.251	1.251	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
2	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	-	283,00	283,00	-	8.490	8.490	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Khu đô thị và du lịch biển Phù Mỹ	Xã Mỹ Thành	-	228,00	228,00	-	5.130	5.130	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXT ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
4	Khu đô thị Mỹ Thành 2	Xã Mỹ Thành	-	51,30	51,30	-	1.154	1.154	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
5	Khu đô thị nghỉ dưỡng Mỹ Thành (Khu đất HH4-4 QHPK 1/2.000)	Xã Mỹ Thành	-	16,28	16,28	-	366	366	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
6	Khu dân cư ven đầm Đề Gi (HH4-6 QHPK 1/2.000)	Xã Mỹ Thành	-	18,76	18,76	-	422	422	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
7	Điểm dân cư thôn Phú Ninh Tây	Xã Mỹ Lợi	-	3,00	3,00	-	113	113	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
8	KDC thôn Chánh Khoan Nam	Xã Mỹ Lợi	-	9,25	9,25	-	208	208	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
9	Điểm dân cư KP Trà Quang Nam	Thị trấn Phù Mỹ	2,30	-	2,30	-	104	104	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
10	Khu dân cư An Lạc Đông 2	Thị trấn Phù Mỹ	8,50	-	8,50	-	255	255	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
11	Khu dân cư Diêm Tiêu	Thị trấn Phù Mỹ	5,89	-	5,89	-	177	177	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
12	Điểm dân cư phía Tây thôn Tân Phụng 1	Xã Mỹ Thọ	-	3,00	3,00	-	113	113	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
13	Điểm dân cư thôn Chánh Giáo	Xã Mỹ An	-	4,10	4,10	-	185	185	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
14	Điểm dân cư phía Nam ĐT 639	Xã Mỹ Đức	-	1,84	1,84	-	83	83	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
15	Điểm dân cư phía Nam khu triều cường Tân Phú	Xã Mỹ Đức	-	6,20	6,20	-	140	140	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
16	Điểm dân cư thôn Trung Thuận (phía Nam khu thể thao xã)	Xã Mỹ Chánh Tây	-	2,00	2,00	-	69	69	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
17	Điểm dân cư thôn Trung Tường (trước nhà 7 Minh)	Xã Mỹ Chánh Tây	-	3,00	3,00	-	68	68	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
18	Điểm dân cư thôn Trung Thứ (phía Nam đồng Chu Me)	Xã Mỹ Chánh Tây	-	2,00	2,00	-	45	45	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
19	Điểm dân cư thôn Trung Bình (đồng Dài)	Xã Mỹ Chánh Tây	-	2,00	2,00	-	45	45	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
20	Điểm dân cư thôn Trung Thành 2	Xã Mỹ Quang	-	2,00	2,00	-	60	60	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
21	Điểm dân cư thôn Trung Thành 1	Xã Mỹ Quang	-	3,00	3,00	-	113	113	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
22	Điểm dân cư thôn Trung Thành 4	Xã Mỹ Quang	-	2,00	2,00	-	60	60	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
23	Điểm dân cư (phía Nam đường tránh thôn Chánh Thiện)	Xã Mỹ Chánh	-	2,50	2,50	-	113	113	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
24	Điểm dân cư thôn Đại Thuận	Xã Mỹ Hiệp	-	5,00	5,00	-	351	351	Đăng ký mới phần diện tích còn lại khoảng 5ha (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
25	Khu dân cư Bình Long	Xã Mỹ Hiệp	-	3,69	3,69	-	111	111	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
26	Khu dân cư Dẹo Hòn Than	Xã Mỹ Tài	-	7,50	7,50	-	225	225	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
27	Điểm dân cư thôn Trà Thung	Xã Mỹ Châu	-	2,00	2,00	-	75	75	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
28	Điểm dân cư thôn Nghĩa Lộc (gần cửa hàng xăng dầu Tân Hoàng Tín)	Xã Mỹ Lộc	-	4,00	4,00	-	150	150	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
29	Điểm dân cư thôn Tân Ốc (phía Bắc và phía Nam cầu Hàng Dương)	Xã Mỹ Lộc	-	4,50	4,50	-	101	101	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
30	Điểm dân cư thôn Vạn Định - Vạn Phú	Xã Mỹ Lộc	-	5,00	5,00	-	113	113	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
31	Điểm dân cư thôn Tân Lộc	Xã Mỹ Lộc	-	5,50	5,50	-	124	124	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
32	Điểm dân cư thôn An Mỹ (phía Đông ĐT 639)	Xã Mỹ Cát	-	2,40	2,40	-	72	72	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
33	Điểm dân cư thôn Hội Thuận	Xã Mỹ Cát	-	2,50	2,50	-	56	56	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
34	Điểm dân cư thôn Trinh Long Khánh	Xã Mỹ Cát	-	6,25	6,25	-	141	141	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
35	Điểm dân cư thôn 4 (khu vực Đồng Quan)	Xã Mỹ Thắng	-	7,00	7,00	-	158	158	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
36	Điểm dân cư thôn 7 Bắc	Xã Mỹ Thắng	-	8,00	8,00	-	180	180	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
37	Khu dân cư An Lạc 2	Xã Mỹ Hòa	-	7,50	7,50	-	169	169	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
38	Điểm dân cư thôn An Lạc 2 (phía Đông chùa Thường Lạc)	Xã Mỹ Hòa	-	2,00	2,00	-	45	45	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
39	Điểm dân cư thôn Phước Thọ (phía Tây Đập Quang)	Xã Mỹ Hòa	-	2,30	2,30	-	52	52	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
40	Điểm dân cư thôn Phước Thọ (Đập Quang)	Xã Mỹ Hòa	-	2,70	2,70	-	61	61	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
41	Điểm dân cư thôn Hội Phú (phía Tây Nam cầu ông Gốc)	Xã Mỹ Hòa	-	3,00	3,00	-	68	68	Đăng ký mới (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
VI	Huyện Phù Cát	30	53,17	292,30	345,47	-	7.797	7.797	
1	Khu đô thị nghỉ dưỡng Calla Cát Hải	Xã Cát Hải	-	33,10	33,10	-	745	745	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Khu nhà ở và thương mại dịch vụ Cát Hải	Xã Cát Hải	-	47,00	47,00	-	1.058	1.058	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
3	Khu dân cư Cát Khánh (Chuyển từ đất CCN chế biến thủy sản Cát Khánh)	Xã Cát Khánh	41,30	-	41,30	-	929	929	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
4	Tiểu khu đô thị 2.8 Phân khu 2 – Khu đô thị du lịch biển Nam vùng đầm Đề Gi	Xã Cát Hải	-	28,85	28,85	-	649	649	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
5	Khu dân cư khu vực trường Mẫu giáo bán trú xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	8,00	8,00	-	180	180	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
6	Khu dân cư thôn Tân Thanh	Xã Cát Hải	-	7,00	7,00	-	158	158	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Khu dân cư thôn Chánh Oai	Xã Cát Hải	-	7,30	7,30	-	164	164	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
8	Khu dân cư thôn Tân Thắng	Xã Cát Hải	-	5,35	5,35	-	120	120	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
9	Khu dân cư thôn Chánh Oai (Từ cầu sau đến Nhà Phong)	Xã Cát Hải	-	0,52	0,52	-	12	12	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
10	Khu dân cư trung tâm xã	Xã Cát Hưng	-	21,86	21,86	-	492	492	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
11	Khu dân cư đường nam xã - thôn Xuân An	Xã Cát Minh	-	5,57	5,57	-	125	125	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
12	Khu dân cư phía Tây Nam điểm tái định cư số 1 Cát Tiến	Thị trấn Cát Tiến	11,87		11,87	-	267	267	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
13	Khu dân cư trên chợ Gò Chim thôn Phú Giáo, xã Cát Thắng	Xã Cát Thắng	-	1,40	1,40	-	32	32	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
14	Các khu dân cư (03 điểm) năm 2019 xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	3,18	3,18	-	95	95	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
15	Khu dân cư Thôn Tân Hóa Nam, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	0,73	0,73	-	16	16	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
16	Khu dân cư Thôn Hòa Hội, xã Cát Hanh (đổi diện Khu TĐC)	Xã Cát Hanh	-	0,98	0,98	-	22	22	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
17	Khu dân cư Gò Xoài thôn Vĩnh Trường, xã Cát Hanh	Xã Cát Hanh	-	12,50	12,50	-	281	281	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
18	Các điểm dân cư năm 2020 xã Cát Tài (Điểm số 1, 2, 3)	Xã Cát Tài	-	13,15	13,15	-	296	296	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
19	Khu dân cư phía Đông Bắc đường Nguyễn Chí Thanh	Xã Cát Trinh	-	28,00	28,00	-	630	630	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
20	Khu dân cư phía Nam Cụm công nghiệp Cát Trinh	Xã Cát Trinh	-	12,40	12,40	-	279	279	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
21	Khu dân cư phía đông trường Tiểu học số 1 Cát Trinh	Xã Cát Trinh	-	0,84	0,84	-	19	19	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
22	Khu dân cư khu TT xã (Bắc UBND xã)	Xã Cát Minh	-	3,48	3,48	-	78	78	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
23	Khu dân cư thuộc Khu trung tâm xã Cát Nhơn	Xã Cát Nhơn	-	2,30	2,30	-	52	52	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
24	Khu dân cư Gò Đổ xã Cát Sơn	Xã Cát Sơn	-	2,69	2,69	-	61	61	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
25	Khu dân cư trước chùa Long Đức, xã Cát Tân	Xã Cát Tân	-	3,14	3,14	-	71	71	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
26	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Bắc đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	-	2,73	2,73	-	61	61	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
27	Khu dân cư trên Bưu điện văn hóa xã phía Nam đường bê tông xóm Kiều Hội, Kiều An	Xã Cát Tân	-	8,33	8,33	-	187	187	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
28	Khu dân cư dọc đường trục KKT nối dài - Điểm số 1	Xã Cát Tân	-	13,21	13,21	-	297	297	Chuyển sang từ năm 2023 (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
29	Khu dân cư đường Nam xã thôn Đức Phổ 1	Xã Cát Minh	-	5,29	5,29	-	119	119	Đăng ký mới (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
30	Khu dân cư năm 2022 đô thị Cát Khánh	Xã Cát Khánh	-	13,40	13,40	-	302	302	Đăng ký mới (Văn bản số 2599/UBND-KTHT ngày 06/12/2023 của UBND huyện Phù Cát)
VII	Huyện Tuy Phước	12	67,00	19,33	86,33	-	2.037	2.037	
1	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp – dịch vụ thương mại, kết hợp khu dân cư chính trang đô thị thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	10,33		10,33	-	232	232	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
2	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 01), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	20,68		20,68	-	465	465	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
3	Khu dân cư thuộc khu phố Trung Tín 1 (vị trí 02), thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	15,76		15,76	-	355	355	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
4	Khu dân cư thuộc Khu hỗn hợp thị trấn Tuy Phước, huyện Tuy Phước	Thị trấn Tuy Phước	13,08		13,08	-	294	294	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
5	Khu dân cư thị trấn Diêu Trì (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/08/2023)	Thị trấn Diêu Trì	0,75	-	0,75	-	17	17	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
6	Khu dân cư thị trấn Tuy Phước (thuộc mục 15. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/08/2023)	Thị trấn Tuy Phước	6,40	-	6,40	-	144	144	Đăng ký mới (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Khu dân cư xã Phước Hưng	Xã Phước Hưng	-	1,58	1,58	-	36	36	Đăng ký mới (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
8	Khu dân cư xã Phước Hoà (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/08/2023)	Xã Phước Hoà	-	2,55	2,55	-	57	57	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
9	Khu dân cư xã Phước Thuận (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/08/2023)	Xã Phước Thuận	-	4,00	4,00	-	117	117	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
10	Khu dân cư xã Phước Lộc (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/08/2023)	Xã Phước Lộc	-	4,40	4,40	-	99	99	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
11	Khu dân cư xã Phước Quang (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/08/2023)	Xã Phước Quang	-	2,00	2,00	-	80	80	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
12	Khu dân cư xã Phước Thắng (thuộc mục 17. Khu dân cư tại các xã, thị trấn tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 3211/QĐ-UBND ngày 28/08/2023)	Xã Phước Thắng	-	4,80	4,80	-	141	141	Đăng ký mới (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
VIII	Huyện Vân Canh	3	34,50	26,30	60,80	-	2.091	2.091	
1	Khu dân cư kết hợp dịch vụ phía Nam thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	9,00	-	9,00	-	203	203	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2216/UBND-KTHT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vân Canh)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
2	Khu dân cư địa bàn thị trấn Vân Canh	Thị trấn Vân Canh	25,50	-	25,50	-	574	574	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2216/UBND-KTHT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vân Canh)
3	Khu dân cư tại khu vực phía Đông Tuyến đường ĐT.638 (đường phía Tây tỉnh), xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	Xã Canh Vinh	-	26,30	26,30	-	1.315	1.315	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2216/UBND-KTHT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vân Canh)
IX	Huyện Vĩnh Thạnh	6	3,55	11,59	15,14	-	341	341	
1	Khu dân cư trung tâm thị trấn Vĩnh Thạnh	Thị trấn Vĩnh Thạnh	2,65	-	2,65	-	60	60	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1614/UBND-KT&HT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vĩnh Thạnh)
2	Khu dân cư Khu phố Định An (dọc kè sông Kôn)	Thị trấn Vĩnh Thạnh	0,90	-	0,90	-	20	20	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1614/UBND-KT&HT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vĩnh Thạnh)
3	Khu dân cư thôn Định Nhất	Xã Vĩnh Hảo	-	1,89	1,89	-	43	43	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1614/UBND-KT&HT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vĩnh Thạnh)
4	Khu dân cư phía Nam đường ra trường tiểu học Vĩnh Hảo	Xã Vĩnh Hảo	-	0,13	0,13	-	3	3	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1614/UBND-KT&HT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vĩnh Thạnh)
5	Khu dân cư thôn Định Xuân	Xã Vĩnh Quang	-	7,00	7,00	-	158	158	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1614/UBND-KT&HT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vĩnh Thạnh)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
6	Khu dân cư thôn M6, M7, M8, M9, Tiên Hòa	Xã Vĩnh Hòa	-	2,57	2,57	-	58	58	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1614/UBND-KT&HT ngày 10/11/2023 của UBND huyện Vĩnh Thạnh)

Ghi chú: Số liệu về căn hộ/nhà là tạm tính; số lượng căn hộ cụ thể sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng, phương án kiến trúc trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và phương án kinh doanh.

PHỤ LỤC 02: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN XÂY DỰNG NHÀ Ở XÃ HỘI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích đất (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Toàn tỉnh	12	25,554	46	71,554	6.217	-	6.217	
I	Thành phố Quy Nhơn	5	12,89	-	12,89	3.100	-	3.100	
1	Dự án tại khu đất tại Quốc lộ 1D, tổ 1, khu vực 7 (Công ty Điện lực), phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	Phường Nhơn Phú	3,95	-	3,95	800	-	800	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
2	Dự án tại khu đất khu vực 6, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn (Nhà ở xã hội Tiến Phát)	Phường Bùi Thị Xuân	3,64	-	3,64	500	-	500	Chuyển sang từ năm 2023 theo Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh
3	Dự án tại Khu dân cư Bông Hồng, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Phường Ghềnh Ráng	2,86	-	2,86	800	-	800	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
4	Chung cư nhà ở xã hội tại số 1006 đường Trần Hưng Đạo, thành phố Quy Nhơn	Phường Đồng Đa	0,36	-	0,36	500	-	500	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3024/SKHĐT-TTXX ngày 07/11/2023 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)
5	Nhà ở xã hội Long Vân 1, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	Phường Trần Quan Diệu	2,08	-	2,08	500	-	500	Đăng ký mới theo Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 18/10/2023 của UBND tỉnh
II	Thị xã An Nhơn	1	1,40	-	1,40	150	-	150	
1	Dự án nhà ở tại khu đất thuộc phường Nhơn Hòa (Nhà ở cho công nhân)	Phường Nhơn Hoà	1,40	-	1,40	150	-	150	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
III	Thị xã Hoài Nhơn	2	9,76	-	9,76	1.000	-	1.000	
1	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Hoài Tân (nhà ở chung cư)	Phường Hoài Tân	4,76	-	4,76	500	-	500	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Tên dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng diện tích đất (ha)	Số căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà ở liền kề		
2	Nhà ở xã hội khu vực đô thị Hoài Tân (nhà ở chung cư)	Phường Hoài Tân	5,00	-	5,00	500	-	500	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/11/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
IV	Huyện Tây Sơn	2	1,50	8,00	9,50	338	-	338	
1	Dự án tại khu đất trên địa bàn huyện Tây Sơn (nhà ở chung cư)	Huyện Tây Sơn	1,50	-	1,50	150	-	150	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1945/UBND-KTN ngày 14/11/2023 của UBND huyện Tây Sơn)
2	Nhà ở xã hội xã Bình Nghi (nhà ở cho công nhân)	Xã Bình Nghi	-	8,00	8,00	188	-	188	Chuyển sang từ năm 2023
V	Huyện Tuy Phước	1	-	3,00	3,00	129	-	129	
1	Nhà ở xã hội Phước An (Nhà ở cho công nhân)	Thôn Ngọc Thanh, xã Phước An		3,00	3,00	129	-	129	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 449/BC-UBND ngày 13/11/2023 của UBND huyện Tuy Phước)
VI	Huyện Vân Canh	1	-	35,00	35,00	1.500	-	1.500	
1	Nhà ở xã hội cho công nhân	Xã Canh Vinh	-	35,00	35,00	1.500	-	1.500	Chuyển sang từ năm 2023

Ghi chú: Số liệu về căn hộ/nhà là tạm tính; số lượng căn hộ cụ thể sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng, phương án kiến trúc trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và phương án kinh doanh.

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC CÁC DỰ ÁN NHÀ Ở TÁI ĐỊNH CƯ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2023 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Toàn tỉnh	22	39	73	111	-	3.572	3.572	
I	Thị xã An Nhơn	10	14,42	8,08	22,50	-	844	844	
1	Các điểm dân cư kết hợp tái định cư bờ Nam sông Trường Thi, khu vực Hòa Nghi	Phường Nhơn Hòa	0,64	-	0,64	-	24	24	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
2	Các khu tái định cư xã Nhơn Hậu 1,08ha	Xã Nhơn Hậu	-	1,08	1,08	-	41	41	Đăng ký mới (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
3	Khu dân cư kết hợp tái định cư thôn An Thái	Xã Nhơn Phúc	-	4,30	4,30	-	161	161	Chuyển phần diện tích còn lại sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
4	Các khu, điểm tái định cư bờ Bắc Sông Trường Thi; khu tái định cư giáp kho bạc An Nhơn (Bắc sông Tân An) 0,2ha	Phường Bình Định	3,01	-	3,01	-	113	113	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
5	Điểm dân cư kết hợp tái định cư giáp đường N4, khu vực Hòa Cư, phường Nhơn Hưng	Phường Nhơn Hưng	1,50	-	1,50	-	56	56	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
6	Khu tái định cư phục vụ dự án tuyến giao thông Nhơn Thành - Đập Đá	Phường Nhơn Thành	2,57	-	2,57	-	96	96	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
7	Khu tái định cư phục vụ dự án nâng cấp mở rộng đường ĐH 41 (Cảnh Hàng - Phú Đa)	Xã Nhơn An	-	1,40	1,40	-	53	53	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
8	Khu tái định cư tuyến trục Đông - Tây đoạn từ ĐT.636 xã Nhơn Khánh kết nối với đường QL19	Xã Nhơn Thọ	-	1,30	1,30	-	49	49	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
9	Điểm TĐC phục vụ dự án tuyến đường trục Bắc - Nam số 2 (Đập Đá - Đê bao)	Phường Nhơn Hưng	0,45	-	0,45	-	17	17	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
10	Khu tái định cư phường Nhơn Thành, thị xã An Nhơn phục vụ dự án đường trục KTT nối dài đoạn Km04 đến Km18+500 (bao gồm phần điều chỉnh mở rộng)	Phường Nhơn Thành	6,25	-	6,25	-	234	234	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 1773/UBND ngày 14/11/2023 của UBND thị xã An Nhơn)
II	Thị xã Hoài Nhơn	6	16,50	5,40	21,90	-	1.028	1.028	
1	Khu tái định cư đường ven biển (ĐT639) đoạn từ cầu Lại Giang đến cầu Thiện Chánh (giai đoạn 2)	Phường Hoài Hương	12,00	-	12,00	-	600	600	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
2	Khu TĐC Tuyến đường ven biển ĐT639 (đoạn Mỹ Thành - Lại Giang)	Xã Hoài Hải, Hoài Mỹ	-	5,00	5,00	-	188	188	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Khu tái định cư phục vụ GPMB Tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Xã Hoài Châu Bắc	-	0,40	0,40	-	15	15	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
4	Khu TĐC Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT639 (đường Nguyễn Thị Định)	Phường Hoài Thanh, Hoài Thanh Tây	2,00	-	2,00	-	100	100	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
5	Tuyến đường từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT638 (đường Huỳnh Minh)	Phường Hoài Tân	2,00	-	2,00	-	100	100	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
6	Khu TĐC Đường kết nối cầu Phú Văn với đường Nguyễn Tất Thành và đường Biên Cương, phường Bồng Sơn	Phường Bồng Sơn	0,50	-	0,50	-	25	25	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 3847/UBND-TH ngày 10/1/2023 của UBND thị xã Hoài Nhơn)
III	Huyện Phù Mỹ	3	-	59,02	59,02	-	1.401	1.401	
1	Khu tái định cư di dời dân vùng triều cường xã Mỹ An (GD 2)	Xã Mỹ An	-	5,70	5,70	-	214	214	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
2	Khu tái định cư Vĩnh Lợi, xã Mỹ Thành	Xã Mỹ Thành	-	43,32	43,32	-	812	812	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí, số lượng dự án	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà	Ghi chú
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
3	Khu tái định cư triều cường Mỹ Thắng	Xã Mỹ Thắng	-	10,00	10,00	-	375	375	Chuyển sang từ năm 2023 (theo Văn bản số 2271/UBND-KTHT ngày 14/11/2023 của UBND huyện Phù Mỹ)
IV	Huyện Hoài Ân	3	8,00	-	8,00	-	300	300	
1	Dự án xây dựng KDC	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	2,00	-	2,00	-	75	75	Đăng ký mới (theo Văn bản số 546/KTHT-XD ngày 15/11/2023 của UBND huyện Hoài Ân)
2	Dự án bồi thường GPMB, hỗ trợ tái định cư xây dựng cầu Phú Vãn	Huyện Hoài Ân	1,00	-	1,00	-	38	38	Đăng ký mới (theo Văn bản số 546/KTHT-XD ngày 15/11/2023 của UBND huyện Hoài Ân)
3	Dự án bồi thường GPMB khắc phục điểm đen tuyến thị trấn Tăng Bạt Hổ- Ân Phong	Thị trấn Tăng Bạt Hổ	5,00	-	5,00	-	188	188	Đăng ký mới (theo Văn bản số 546/KTHT-XD ngày 15/11/2023 của UBND huyện Hoài Ân)

Ghi chú: Số liệu về căn hộ/nhà là tạm tính; số lượng căn hộ cụ thể sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng, phương án kiến trúc trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và phương án kinh doanh.

PHỤ LỤC 04. BẢNG TỔNG HỢP VỊ TRÍ, DANH MỤC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN NHÀ Ở TỈNH BÌNH ĐỊNH NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2023 của UBND tỉnh)

STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
	Toàn tỉnh	216	1.239,52	1.520,75	2.760,27	10.298	69.671	79.969
I	Các dự án nhà ở thương mại, khu đô thị, khu dân cư	182	1.175,05	1.402,25	2.577,30	4.081	66.099	70.180
1	Thành phố Quy Nhơn	14	458,54	93,27	551,81	4.081	14.658	18.739
2	Thị xã An Nhơn	27	191,22	42,30	233,52	-	6.021	6.021
3	Thị xã Hoài Nhơn	43	340,38	9,50	349,88	-	9.033	9.033
4	Huyện Tây Sơn	6	10,00	128,01	138,01	-	3.105	3.105
5	Huyện Phù Mỹ	41	16,69	779,65	796,34	-	21.016	21.016
6	Huyện Phù Cát	30	53,17	292,30	345,47	-	7.797	7.797
7	Huyện Tuy Phước	12	67,00	19,33	86,33	-	2.037	2.037
8	Huyện Vân Canh	3	34,50	26,30	60,80	-	2.091	2.091
9	Huyện Vĩnh Thạnh	6	3,55	11,59	15,14	-	341	341
II	Các dự án nhà ở xã hội	12	25,55	46,00	71,55	6.217	-	6.217
1	Thành phố Quy Nhơn	5	12,89	-	12,89	3.100	-	3.100
2	Thị xã An Nhơn	1	1,40	-	1,40	150	-	150
3	Thị xã Hoài Nhơn	2	9,76	-	9,76	1.000	-	1.000
4	Huyện Tây Sơn	2	1,50	8,00	9,50	338	-	338
5	Huyện Tuy Phước	1	-	3,00	3,00	129	-	129
6	Huyện Vân Canh	1	-	35,00	35,00	1.500	-	1.500
III	Các dự án nhà ở tái định cư	22	38,92	72,50	111,42	-	3.572	3.572
1	Thị xã An Nhơn	10	14,42	8,08	22,50	-	844	844
2	Thị xã Hoài Nhơn	6	16,50	5,40	21,90	-	1.028	1.028
3	Huyện Phù Mỹ	3	-	59,02	59,02	-	1.401	1.401

STT	Khu vực/dự án	Vị trí	Nhu cầu về quỹ đất (ha)		Tổng nhu cầu quỹ đất (ha)	Số lượng căn hộ/nhà		Tổng số căn hộ/nhà
			Đô thị	Nông thôn		Chung cư	Nhà liền kề	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
4	Huyện Hoài Ân	3	8,00	-	8,00	-	300	300

Ghi chú: Số liệu về căn hộ/nhà là tạm tính; số lượng căn hộ cụ thể sẽ được xác định cụ thể khi lập quy hoạch chi tiết xây dựng, phương án kiến trúc trong giai đoạn lập báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng và phương án kinh doanh.